Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐIỆN BIÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2552 /QĐ-UBND | *Điện Biên, ngày 09 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 01/2026/VBHN-NĐ-BTP ngày 07 tháng 8 năm 2026);*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 6050/2026/VBHN-NĐ-BTP ngày 06 tháng 8 năm 2026);*

*Thực hiện Kế hoạch số 412/KH-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 232 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên *(có Danh mục chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính tại Điều 1; công khai, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện và kịp thời rà soát, đề xuất điều chỉnh danh mục khi có thay đổi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, PVHCC(NTVA).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**




**Nguyễn Văn Đoạt**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CHO DOANH NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 2552 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | Cơ quan giải quyết | Mức độ DVCTT |
|---|---|---|---|---|---|
| **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH** | | | | | |
| 1 | 1.014459 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 2 | 2.002711 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 3 | 1.012353 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 4 | 1.014461 | Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 5 | 1.01446 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 6 | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 7 | 2.002546 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 9 | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 10 | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 11 | 1.013944 | Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 12 | 1.013918 | Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 13 | 1.013927 | Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 14 | 1.014392 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận  văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 15 | 1.014393 | Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 16 | 1.014394 | Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 17 | 1.014433 | Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 18 | 1.014437 | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 1.014445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 20 | 1.014446 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 21 | 1.014444 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 22 | 1.014451 | Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 23 | 1.014452 | Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | UBND tỉnh | Một phần |
| 24 | 1.014453 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay | Hoạt động khoa học và công nghệ | Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 25 | 1.014454 | Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher | Hoạt động khoa học và công nghệ | Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 26 | 1.014525 | Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 27 | 1.014526 | Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 28 | 1.014538 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 29 | 1.014539 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 30 | 1.014551 | Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học công nghệ trong nước và quốc tế | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 31 | 1.014987 | Thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 32 | 1.014986 | Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 33 | 1.014988 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 34 | 1.014990 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 35 | 1.014991 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 36 | 1.014992 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 37 | 1.014993 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 38 | 1.014382 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 39 | 2.002724 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 40 | 1.014541 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức<br>(cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 41 | 1.115700 | Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 42 | 1.115701 | Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 43 | 1.115705 | Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược đầu tư vào khu công nghệ cao | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 44 | 1.115702 | Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 45 | 1.115703 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 46 | 1.115704 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 47 | 1.014674 | Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 48 | 1.014675 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 49 | 1.014679 | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 50 | 1.014676 | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 51 | 1.014677 | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 52 | 1.014678 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 53 | 1.115137 | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát | An toàn bức xạ và | Sở Khoa học và Công | Một phần |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. | Hạt nhân | nghệ | |
| 54 | 1.115138 | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 55 | 1.115139 | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 56 | 1.115140 | Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 57 | 1.115141 | Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 58 | 1.014642 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 59 | 1.014645 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 60 | 1.014648 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 61 | 1.014656 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 62 | 1.014657 | Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 63 | 1.014660 | Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 64 | 1.014661 | Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 65 | 1.014662 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 66 | 1.014665 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 67 | 1.014666 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 68 | 1.014667 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 69 | 1.014671 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 70 | 1.014673 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ. | An toàn bức xạ và Hạt nhân | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 71 | 1.013922 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 72 | 1.013919 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 73 | 1.013916 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 74 | 1.013928 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 75 | 1.013924 | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 76 | 1.013942 | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 77 | 1.013925 | Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 78 | 1.013954 | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 79 | 1.000449 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 80 | 2.000212 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 81 | 1.014879 | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 82 | 1.01488 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 83 | 1.014881 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 84 | 1.014882 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 85 | 1.014883 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 86 | 1.014885 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viện đo lường | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 87 | 1.014888 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 88 | 1.014889 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử | Tiêu chuẩn, đo | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | lường, chất lượng | nghệ | |
| 89 | 1.014891 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 90 | 1.014892 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 91 | 1.014893 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 92 | 1.014894 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 93 | 1.014895 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 94 | 1.014896 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 95 | 1.014897 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 96 | 1.014876 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 97 | 1.014877 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 98 | 1.014878 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 99 | 1.115159 | Công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 100 | 1.115160 | Điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp | Tiêu chuẩn, đo | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | lường, chất lượng | nghệ | |
| 101 | 1.115161 | Hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 102 | 1.115167 | Công bố năng lực tư vấn đối với tổ chức tư vấn | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 103 | 1.115162 | Công bố năng lực tư vấn đối với chuyên gia tư vấn độc lập | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 104 | 1.115163 | Công bố năng lực đánh giá đối với tổ chức chứng nhận | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 105 | 1.115164 | Điều chỉnh Bản công bố năng lực tư vấn, đánh giá | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 106 | 1.115165 | Công bố năng lực đào tạo | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 107 | 1.115166 | Điều chỉnh Bản công bố năng lực đào tạo | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 108 | 1.115184 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao (địa phương) | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 109 | 1.115185 | Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương) | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 110 | 1.115186 | Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương) | Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Một phần |
| 111 | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 112 | 1.004379 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng | Bưu chính | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | được (cấp tỉnh) | | nghệ | |
| 113 | 1.003633 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 114 | 1.005442 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 115 | 1.010902 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 116 | 1.003687 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 117 | 1.00447 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 118 | 1.004376 | Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 119 | 1.004366 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 120 | 1.004354 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 121 | 1.00443 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 122 | 1.004429 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 123 | 1.004428 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 124 | 1.010901 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 125 | 1.013877 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | | | |
| 126 | 1.013819 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 127 | 1.013885 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 128 | 1.013888 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 129 | 1.013912 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 130 | 1.013897 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 131 | 1.013899 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 132 | 1.013900 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 133 | 1.013902 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 134 | 1.013901 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 135 | 1.013903 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 136 | 1.013904 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | | | |
| 137 | 1.013908 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 138 | 1.013905 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 139 | 1.013906 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 140 | 1.013907 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 141 | 1.013909 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 142 | 1.013910 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 143 | 1.013911 | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 144 | 1.013976 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 145 | 2.002847 | Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 146 | 1.013353 | Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 147 | 1.013354 | Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 148 | 1.013355 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 149 | 1.013356 | Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 150 | 1.115134 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 151 | 1.115135 | Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 152 | 1.013885 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 153 | 1.004962 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh | Viễn thông và | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Internet | nghệ | |
| 154 | 1.013370 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 155 | 1.013379 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 156 | 1.013376 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ CP | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 157 | 1.013375 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 158 | 1.013377 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 159 | 1.013382 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 160 | 1.013384 | Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 161 | 1.013383 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 162 | 1.005444 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 163 | 1.005445 | Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 164 | 1.00337 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 165 | 1.00330 | Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 166 | 1.003249 | Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 167 | 1.013381 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 168 | 1.014012 | Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 169 | 1.014015 | Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 170 | 1.002655 | Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 171 | 2.001856 | Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng” | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 172 | 1.004373 | Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu | Viễn thông và Internet | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 173 | 2.002778 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 174 | 2.002777 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 175 | 2.002775 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 176 | 2.002779 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 177 | 2.002787 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 178 | 2.002781 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 179 | 2.002776 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 180 | 2.002782 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 181 | 2.002783 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 182 | 2.002786 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 183 | 2.002784 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 184 | 2.002789 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 185 | 2.002785 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 186 | 2.002788 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng | Tần số vô tuyến | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | thông tin vô tuyến điện nội bộ | điện | nghệ | |
| 187 | 2.00278 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 188 | 2.00279 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 189 | 1.010277 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 190 | 1.010278 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 191 | 1.010279 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 192 | 1.0045 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 193 | 1.010268 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 194 | 1.010276 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 195 | 1.010284 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 196 | 1.010288 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 197 | 1.010272 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 198 | 1.01028 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 199 | 1.010304 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 200 | 1.010308 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông<br>tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 201 | 1.010316 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 202 | 1.010317 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 203 | 1.010297 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 204 | 1.010265 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 205 | 1.010266 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với | Tần số vô tuyến | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | đài truyền thanh không dây | điện | nghệ | |
| 206 | 1.010267 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 207 | 1.010281 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 208 | 1.010282 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 209 | 1.010283 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 210 | 1.010285 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 211 | 1.010286 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 212 | 1.010287 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 213 | 1.004426 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 214 | 1.004186 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 215 | 1.010259 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 216 | 1.011892 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 217 | 1.010293 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng | Tần số vô tuyến | Sở Khoa học và Công | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | điện | nghệ | |
| 218 | 1.010294 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 219 | 1.010295 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 220 | 1.010296 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 221 | 1.01025 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1 | Tần số vô tuyến điện | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 222 | 1.01492 | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm,dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 223 | 1.014921 | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 224 | 1.014922 | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 225 | 1.014923 | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 226 | 1.014916 | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 227 | 1.014917 | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 228 | 1.014918 | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 229 | 1.014919 | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 230 | 1.014636 | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu | Công nghệ thông tin, điện tử | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 231 | 1.014637 | Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Công nghệ thông tin, điện tử | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |
| 232 | 1.014638 | Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Công nghệ thông tin, điện tử | Sở Khoa học và Công nghệ | Toàn trình |